

UNIT 5. FOOD AND DRINK

A. VOCABULARY

1. Vocabularies

No.	Word	Part of speech	Pronunciation	Meaning
1	Add	v	/æd/	Thêm vào
2	Beef noodle soup	n	/bi:f 'nu:dl su:p/	Bún bò
3	Cooking oil	n	/'kʊkɪŋ ɔɪl/	Dầu ăn
4	Chili	n	/'tʃɪli/	ớt
5	Cuisine	n	/kwɪ'zi:n/	Ẩm thực
6	Dish	n	/dɪʃ/	Món ăn
7	Eel soup	n	/i:l su:p/	Súp lươn
8	Electric cooker	n	/ɪ'lektrɪk 'kʊkər/	Nồi cơm điện
9	Fragrant	adj	/'freɪgrənt/	Thơm
10	Flavor	n	/'fleɪvər/	Hương vị
	Bitter	adj	/'bɪtər/	Đắng
	Sweet	adj	/swi:t/	Ngọt
	Salty	adj	/'sɔ:ltɪ/	Mặn
	Spicy	adj	/'spaɪsɪ/	Cay
	Sour	adj	/'saʊər/	Chua
11	Frying pan	n	/fraɪ pæn/	Chảo rán
12	Flour	n	/'flaʊər/	Bột mì
13	Fizzy drink	n	/'fɪzɪ drɪŋk/	Nước ngọt có ga
14	Fork	n	/fɔ:rk/	Dĩa
15	Garlic	n	/'gɑ:rlɪk/	Tỏi
16	Heat	n, v	/hi:t/	Nhiệt; đun nóng

17	Ham	n	/hæm/	Thịt xông khói
18	Ingredient	n	/ɪn'ɡri:diənt/	Nguyên liệu, thành phần
19	Juice	n	/dʒu:s/	Nước hoa quả
20	Lemonade	n	/,lemə'neɪd/	Nước chanh
21	Lettuce	n	/'letɪs/	Rau xà lách
22	Mineral water	n	/'mɪnərəl wɔ:tər/	Nước khoáng
23	Mixture	n	/'mɪkstʃər/	Hỗn hợp
24	Omelette (Omelet)	n	/'ɒmlət/	Trứng ốp la
25	Pancake	n	/'pæŋkeɪk/	Bánh xèo
26	Pepper	n	/'pepər/	Hạt tiêu, ớt chuông
27	Pork	n	/pɔ:rk/	Thịt lợn
28	Recipe	n	/'resəpi/	Công thức nấu ăn
29	Rice paper	n	/'raɪs peɪpər/	Bánh đa nem
30	Shrimp	n	/ʃrɪmp/	Tôm
31	Spring rolls	n	/,sprɪŋ 'rɒlz/	Nem, chả giò
32	Sauce	n	/sɔ:s/	Nước sốt
33	Stew	v	/stu:/	Hầm
34	Snack	n	/snæk/	Đồ ăn nhẹ
35	Sticky rice	n	/'stɪki raɪs/	Xôi

2. Collocations

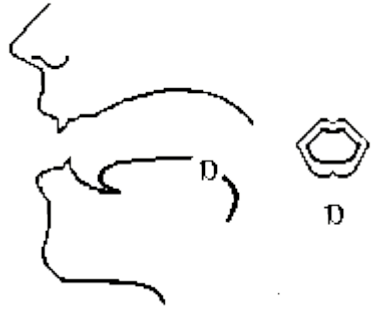
No.	Phrasal verb	Meaning
1	Book/ reserve a table	Đặt bàn
2	Clear the table	Dọn bàn

3	Do the cooking	Nấu ăn
4	Do the washing up	Rửa bát đĩa
5	Follow a recipe	Làm theo công thức
6	Have a taste of	Thử vị đồ ăn
7	Lay / set the table	Bày bàn để chuẩn bị ăn
8	Prepare / cook / serve food	Chuẩn bị, nấu, phục vụ đồ ăn
9	Put sth into sth	Đổ, cho cái gì vào cái gì
10	Serve sth with sth	Thưởng thức món gì kèm cái gì

3. Word form

No.	Word	Part of speech	Meaning
1	Bone	n	Xương
	Boneless	adj	Không xương
2	Prepare (for)	v	Chuẩn bị (cho)
	Preparation	n	Sự chuẩn bị
3	Sugar	n	Đường
	Sugary	adj	Ngọt, có vị đường
	Sugarless	adj	Không ngọt
4	Taste	n, v	Mùi vị; có vị, nếm
	Tasty = delicious	adj	Ngon
5	Various	adj	Đa dạng
	Variety	v	Sự đa dạng

B. PRONUNCIATION

	/ɒ/	/ɔ:/
Categories (Phân loại âm)	Nguyên âm ngắn	Nguyên âm dài
How to pronounce (Cách phát âm)	- Tròn môi, hơi nâng lưỡi và kéo về phía sau. - Phát âm giống như âm “o” trong tiếng Việt nhưng âm đi ra ngắn hơn. 	- Tròn môi, hơi nâng lưỡi và kéo về phía sau. - Phát âm giống như âm “o” trong tiếng Việt nhưng âm đi ra kéo dài hơn. 
Letters (Dấu hiệu)	- o	- (w)a, al, au - or, oa, ou
Examples (ví dụ)	box	water, ball, autumn, morning, roar

C. GRAMMAR

1. Some, a lot of, lots of

Some	- Dùng trong câu khẳng định	<i>E.g: I have some friends.</i>
	- Đứng trước danh từ đếm được số nhiều và danh từ không đếm được	<i>E.g: I have bought some apples.</i>
	- Some cũng được dùng trong câu hỏi	<i>E.g: Would you like some cake?</i>
A lot of	- Đứng trước danh từ đếm được và không đếm được	<i>E.g: I went to a lot of concerts.</i>
Lots of	- Dùng trước danh từ đếm được và không đếm được	<i>E.g: We spent lots of money.</i>

2. Verbs for cooking

1	Beat	v	/bi:t/	Đánh, đập
2	Boil	v	/bɔɪl/	Đun sôi, luộc
3	Chop	v	/tʃɒp/	Chặt, thái
4	Fold	v	/fəʊld/	Gập, gấp lại

5	Fry	v	/fraɪ/	Xào, rán, chiên
6	Grind	v	/graɪd/	Xay, nạo
7	Heat	n, v	/hi:t/	Nhiệt; đun nóng
8	Mix	n	/mɪks/	Trộn
9	Pour ... into	v	/pɔ:r 'ɪntu/	Rót, đổ vào
10	Season	v	/'si:zn/	Nêm nếm
11	Serve	v	/sɜ:rv/	Thưởng thức
12	Shred	v	/ʃred/	Cắt nhỏ, thái vụn

3. Quantifiers to specify the quantity

1	A bottle of	Một chai
2	A bag of	Một túi, bao
3	A bowl of	Một bát
4	A bunch of	Một nải, chùm
5	A cup of	Một chén, cốc
6	A carton of	Một hộp (đựng chất lỏng)
7	A clove of	Một nhánh (tỏi)
8	A cube of	Một viên, cục (hình khối)
9	A glass of	Một cốc (thủy tinh)
10	A handful of	Một nắm đầy
11	A head of	Một cây, búp (rau dạng búp)
12	A kilo of / gram of	Một cân / Một gam
13	A loaf of	Một ổ (bánh mì)
14	A pinch of	Một nhúm

15	A pot of	Một hũ, một ấm
16	A piece of	Một miếng, một mẫu
17	A slice of	Một lát (thái lát)
18	A tablespoon of	Muỗng, thìa
19	A teaspoon of	Thìa cà phê
20	A tin of	Một hộp (đồ đóng hộp)